

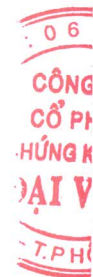
**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	4 – 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 – 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	14 – 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	16 – 17
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	18 – 36



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT  
46 – 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đại Việt cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**1. Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 8 năm 2016 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở.

Hiện nay, trụ sở của Công ty được đặt tại số 46-48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau ngày 15 tháng 8 năm 2016, Công ty sẽ hoạt động tại trụ sở mới đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và kinh doanh chứng khoán.

**2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị:**

- |                           |                    |                              |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| - Bà Lê Thị Bích Thủy     | Chủ tịch           | (bổ nhiệm ngày 04/07/2016)   |
| - Ông Nguyễn Ngọc Duy Anh | Phó chủ tịch       | (bổ nhiệm ngày 04/07/2016)   |
| - Ông Nguyễn Tuấn         | Thành viên độc lập | (bổ nhiệm ngày 04/07/2016)   |
| - Ông Hoàng Minh Dũng     | Chủ tịch           | (miễn nhiệm ngày 04/07/2016) |
|                           | Thành viên         | (miễn nhiệm ngày 04/07/2016) |

**Ban kiểm soát:**

- |                            |   |
|----------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Trường Thành  | Thành viên                              |
| - Ông Lương Vũ Quang Trung | Thành viên (miễn nhiệm ngày 04/07/2016) |

**Tổng giám đốc:**

- |                      |  |
|----------------------|--|
| - Ông Trương Thế Hải | Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/07/2016) |
|----------------------|--|

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.



**6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Để lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**7. Công bố Báo cáo tài chính**

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ông TRƯƠNG THẾ HẢI**

Tổng Giám đốc

Theo ủy quyền số 12/2016/UQ-HĐQT-NĐDPL ngày 28 tháng 7 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 150/2016/BCSX-HCM.00264

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và báo cáo thu nhập toàn diện riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**TRẦN ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**LÊ NGỌC HẢI**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0179-2013-009-1



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	B.6.23	6.522.817.200	5.310.311.917
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		6.522.817.200	5.310.311.917
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	B.6.23	19.527.548	28.957.884
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6	B.6.24	228.687.033	243.959.406
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	8		-	-
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	9		-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	B.6.24	31.627.785	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>6.802.659.566</b>	<b>5.583.229.207</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		15.619.842.029	(6.503.202.634)
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2.170.847.330	2.549.131.374
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		235.614.050	-
2.12. Chi phí khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)</b>	<b>40</b>	B.6.26	<b>18.026.303.409</b>	<b>(3.954.071.260)</b>



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		82.943.806	82.517.949
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>	<b>B.6.25</b>	<b>82.943.806</b>	<b>82.517.949</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)</b>	<b>60</b>		-	-
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>			
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>B.6.27</b>	4.631.085.584	5.304.016.472
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(15.771.785.621)</b>	<b>4.315.801.944</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	<b>B.6.28</b>	-	28.536.363
8.2. Chi phí khác	72	<b>B.6.29</b>	121.957.145	107.256.591
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(121.957.145)</b>	<b>(78.720.228)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(15.893.742.766)</b>	<b>4.237.081.716</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(15.893.742.766)	4.237.081.716
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	<b>B.6.30</b>	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(15.893.742.766)</b>	<b>4.237.081.716</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.6.31	(636)	169
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

**ĐỖ THỊ MỸ LINH**  
Người lập biểu

**TRẦN THỊ RÕNG**  
Kế toán trưởng



**TRƯƠNG THẾ HẢI**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>167.796.004.372</b>	<b>189.366.747.073</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		<b>167.486.568.683</b>	<b>188.991.279.945</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	42.833.196.310	43.136.988.370
1.1. Tiền	111.1		4.833.196.310	5.136.988.370
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	154.896.639.708	154.896.639.708
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.2	113.365.078	394.277.257
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.3.3	(38.240.056.568)	(25.337.976.245)
7. Các khoản phải thu	117		1.826.033.278	2.041.652.000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.6.5	1.826.033.278	2.041.652.000
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.826.033.278	2.041.652.000
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.6.5	2.725.197	3.793.711
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.5	96.408.180.302	96.430.899.302
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6.6	(90.353.514.622)	(82.574.994.158)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)</b>	<b>130</b>		<b>309.435.689</b>	<b>375.467.128</b>
1. Tạm ứng	131		98.678.360	38.469.630
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.15	210.757.329	336.997.498
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>1.271.737.421</b>	<b>1.801.606.154</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.271.737.421</b>	<b>1.801.606.154</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.7	16.783.980	91.745.924
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.6.11	69.000.000	19.950.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.9	45.532.820	41.620.851
11. Phải trả người lao động	323		367.500	367.500
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		27.110.000	203.961.877
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.6.10	818.161.776	1.137.774.657
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.6.12	293.592.080	304.996.080
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.189.265	1.189.265
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

5-C.T.I.  
HẠN  
N  
AM  
CHỈ MINH

C.T.I.  
MINH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>178.588.096.035</b>	<b>202.367.290.772</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>178.588.096.035</b>	<b>202.367.290.772</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250.000.000.000	250.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		250.000.000.000	250.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		4.237.404.755	4.237.404.755
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.562.404.755	3.562.404.755
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.6.17	(79.211.713.475)	(55.432.518.738)
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(79.211.713.475)	(55.432.518.738)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>178.588.096.035</b>	<b>202.367.290.772</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>179.859.833.456</b>	<b>204.168.896.926</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		250.000.000.000	250.000.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		8.000.090.000	7.999.850.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		8.000.090.000	7.999.850.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>		-	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>		-	-
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		20.000	20.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>		20.000	20.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		44.219.740.000	41.144.990.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-

Đ. N: 030  
TRẮC  
K  
AFU  
QUẬN 1

0  
CỔ  
CỔ  
CHỨ  
ĐẠI  
17-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
A	B		1	2
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		146.720.150.000	147.882.940.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		145.658.750.000	146.249.860.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		86.100.000	202.200.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		975.300.000	1.430.880.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		9.741.330.000	7.587.980.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		9.741.330.000	7.587.980.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		689.430.000	36.540.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	-
6. Tiền gửi của khách hàng	26		14.828.958.630	13.331.021.467
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27	A.6.18	14.162.419.105	11.464.697.467
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		14.162.419.105	11.464.697.467
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		A.6.18	664.849.000	

34489  
ÔNG  
NHIỆM  
EM TO  
VIỆT  
TP. HCM

3  
NG  
PH  
IGK  
IV  
PH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
A	B		1	2
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28	A.6.18	-	1.866.324.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1	A.6.18	-	1.672.824.000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	A.6.18	-	193.500.000
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29	A.6.19	1.690.525	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		14.827.268.105	13.331.021.467
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	A.6.20	14.827.031.906	13.330.799.921
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	A.6.20	236.199	221.546
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả vay CTCK	34		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	A.6.8	1.690.525	-

25-C.T.11  
TY  
TƯ HẠN  
ÁN  
NAM  
CHÍ MINH

C.  
TY  
ÁN  
HOÀ  
IỆT  
50

*(Handwritten signatures and a red circular stamp of Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt, Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh)*

**ĐỖ THỊ MỸ LINH**  
Người lập biểu

**TRẦN THỊ RỒNG**  
Kế toán trưởng

**TRƯƠNG THẾ HẢI**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		-	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		-	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		-	-
4. Cổ tức đã nhận	4		3.879.918.662	2.562.844.642
5. Tiền lãi đã thu	5		1.063.832.694	968.576.280
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(69.998.735)	(83.324.792)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8		(110.604.060)	(137.243.541)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	9		-	-
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		1.184.093.069	1.211.243.101
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(5.342.849.055)	(4.688.262.684)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>604.392.575</b>	<b>(166.166.994)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(141.400.000)	(83.770.687)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	31.370.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(141.400.000)</b>	<b>(52.400.687)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	38		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		(10.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>452.992.575</b>	<b>(218.567.681)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>42.380.203.735</b>	<b>43.355.556.051</b>
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		42.380.203.735	43.355.556.051
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		4.380.203.735	6.355.556.051
- Các khoản tương đương tiền	63		38.000.000.000	37.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		<b>42.833.196.310</b>	<b>43.136.988.370</b>
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		42.833.196.310	43.136.988.370
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		4.833.196.310	5.136.988.370
- Các khoản tương đương tiền	73		38.000.000.000	38.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		-	-



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

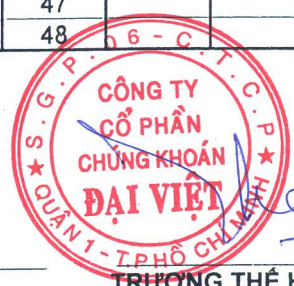
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2016	6 tháng 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		113.650.314.801	56.219.829.100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(117.516.609.760)	(71.258.221.692)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9		7.488.987.498	11.157.823.899
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(31.627.785)	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		4.547.697.722	4.603.356.082
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(4.176.294.377)	(320.109.720)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>3.962.468.099</b>	<b>402.677.669</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>10.866.490.531</b>	<b>12.928.343.798</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		10.866.490.531	12.928.343.798
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong đó có kỳ hạn:	32		10.863.459.329	11.856.038.798
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý, trong đó có kỳ hạn:	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	1.072.305.000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành, trong đó có kỳ hạn	36		3.031.202	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>14.828.958.630</b>	<b>13.331.021.467</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		14.828.958.630	13.331.021.467
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong đó có kỳ hạn	42		14.162.419.105	11.464.697.467
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý, trong đó có kỳ hạn:	43		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		664.849.000	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	1.866.324.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành, trong đó có kỳ hạn	46		1.690.525	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

*[Handwritten signature]*

**ĐỖ THỊ MỸ LINH**  
Người lập biểu

*[Handwritten signature]*

**TRẦN THỊ RỒNG**  
Kế toán trưởng



*[Handwritten signature]*

**TRƯƠNG THẾ HẢI**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối kỳ		
		2015	2016	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2016		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		198.130.209.056	194.481.838.801	142.812.081.716	138.575.000.000	-	15.893.742.766	202.367.290.772	178.588.096.035
1.1. Vốn pháp định		388.575.000.000	250.000.000.000	-	138.575.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		115.000.000.000	115.000.000.000	-	-	-	-	115.000.000.000	115.000.000.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		138.575.000.000	-	-	138.575.000.000	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755	-	-	-	-	4.237.404.755	4.237.404.755
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755	-	-	-	-	3.562.404.755	3.562.404.755
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(198.244.600.454)	(63.317.970.709)	142.812.081.716	-	-	15.893.742.766	(55.432.518.738)	(79.211.713.475)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(198.244.600.454)	(63.317.970.709)	142.812.081.716	-	-	15.893.742.766	(55.432.518.738)	(79.211.713.475)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>198.130.209.056</b>	<b>194.481.838.801</b>	<b>142.812.081.716</b>	<b>138.575.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.893.742.766</b>	<b>202.367.290.772</b>	<b>178.588.096.035</b>

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4892  
NG T  
HỆM HỮ  
TOÁ  
ỆT N  
HỒC  
/ / DA CHU C C / 01

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

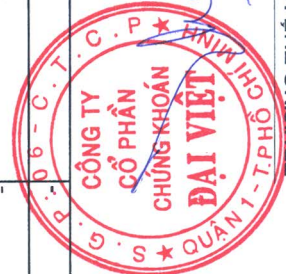
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ		
		2015	2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	7	8
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		-	-	-	-	-	-	-

*Đỗ Thị Mỹ Linh*

**ĐỖ THỊ MỸ LINH**  
Người lập biểu

*Trần Thị Rõng*

**TRẦN THỊ RÕNG**  
Kế toán trưởng



*Trương Thế Hải*

**TRƯƠNG THẾ HẢI**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 8 năm 2016 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở.

Hiện nay, trụ sở của Công ty được đặt tại số 46-48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau ngày 15 tháng 8 năm 2016, Công ty sẽ hoạt động tại trụ sở mới đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 8 năm 2016.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ Công ty là 250.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và kinh doanh chứng khoán.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 28 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26 người và vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 31 người).

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán, thay thế thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán tiền mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

Công ty phải mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty và của khách hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

### 4.3 Tài sản tài chính và nợ tài chính

#### Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTVL) :

Là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

#### Tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ :

- các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ (FVTPL) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

#### Các khoản cho vay :

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

#### Tài sản sẵn sàng để bán (AFS) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trên Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.



#### 4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc, thiết bị quản lý	8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 năm
Bản quyền	8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

#### 4.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

#### 4.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động môi giới

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được căn cứ vào mức phí quy định của Công ty nhưng không được vượt mức quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập mà chỉ ghi nhận số lượng tăng thêm.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

### 4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên báo cáo tình hình tài chính riêng, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

### 4.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

## 5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các hoạt động của Công ty có thể khiến Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### a. Rủi ro thị trường

#### - Rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

### b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng (nhà đầu tư ủy thác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT  
 46 - 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**A.6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Tiền mặt	8.175.447	14.883.366
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	4.821.816.591	4.111.335.340
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	3.204.272	1.010.769.664
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng – kỳ hạn dưới 3 tháng)	38.000.000.000	38.000.000.000
	<b>42.833.196.310</b>	<b>43.136.988.370</b>

**A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
<b>a. Của Công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>b. Của nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	9.609.604	104.578.961.200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	<b>9.609.604</b>	<b>104.578.961.200</b>

**A.6.3 Các loại tài sản tài chính**

**6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) :**

Tài sản FVTPL	30/06/2016		30/06/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
(ACB) - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	2.265.268.048		2.265.268.048	
(CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung	24.872.000.000		24.872.000.000	
(CIH) - CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Tp HCM	840.445.740		840.445.740	
(DCD) - CTCP Du lịch và Thương mại DIC	861.712.800		861.712.800	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT  
 46 - 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tài sản FVTPL	30/06/2016		30/06/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
(DIG) - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	153.137		153.137	
(DNC) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	25.000.000.000		25.000.000.000	
(DPM) - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.376.082.376		2.376.082.376	
(DRC) - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	95.132		95.132	
(EBS) - Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	186.842.950		186.842.950	
(FCN) - Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	2.570.000		2.570.000	
(IFS) - Công ty CP thực phẩm Quốc tế	85.751		85.751	
(ITC) - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	283.913		283.913	
(JVC) - Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	48.261		48.261	
(LAF) - Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	146.571		146.571	
(LCG) - Công ty cổ phần LICOGI 16	248.000.000		248.000.000	
(MHA) - CTCP CBTS XK Minh Hải	12.450.000.000		12.450.000.000	
(NIC) - CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	8.000.000.000		8.000.000.000	
(OGC) - Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	257.500.000		257.500.000	
(PPC) - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	2.355.580.066		2.355.580.066	
(PVG) - CTCP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	206.400.000		206.400.000	
(PVI) - CTCP PVI	1.481.481		1.481.481	
(SAM) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	73.600		73.600	
(SDA) - CTCP Simco Sông Đà	5.090.200		5.090.200	
(SHP) - Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam	23.180.250.000		23.180.250.000	
(SVC) - CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	567.297.500		567.297.500	
(TIP) - CTCP PT KCN Tín Nghĩa	26.750.000.000		26.750.000.000	
(VCB) - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	18.882.348.050		18.882.348.050	
(VCG) - Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	582.450.000		582.450.000	
(VSP) - Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	4.434.132		4.434.132	
Tài sản tài chính khác : Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000		5.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>154.896.639.708</b>		<b>154.896.639.708</b>	

6.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	30/06/2016		30/06/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay và phải thu	113.365.078	-	394.277.257	-
<b>Cộng</b>	<b>113.365.078</b>	<b>-</b>	<b>394.277.257</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT  
 46 - 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

**6.3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

STT	Loại TSTC7	Cơ sở lập dự phòng 30/06/2016				Giá trị lập dự phòng kỳ trước		Mức trích lập hoặc hoàn nhập 30/06/2016
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng 30/06/2016	30/06/2015	31/12/2015	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7 = 4 - 6</b>
I	TSTC FVTPL							
1	Cổ phiếu (ACB) - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung (CI) - CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Tp HCM (DCD) - CTCP Du lịch và Thương mại DIC (DIC) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (DIG) - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DNC) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai (DPM) - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DRC) - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (EBS) - Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội (EIB) - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (FCN) - Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON (GTA) - Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	67.604 1.206.975 45.000 57.999 4 2 1.000.000 38.300 2 12.200 17 110 3	2.265.268.048 24.872.000.000 840.445.740 861.712.800 - 153.137 25.000.000.000 2.376.082.376 95.132 186.842.950 - 2.570.000 - -	1.284.476.000 24.742.987.500 1.183.500.000 394.393.200 28.800 16.600 25.000.000.000 1.060.910.000 78.800 107.360.000 195.500 2.233.000 49.200	980.792.048 129.012.500 - 467.319.600 - 136.537 - 1.315.172.376 16.332 79.482.950 - 337.000 -	879.386.048 4.181.000.000 - - - 129.137 - 1.238.572.376 7.932 94.122.950 - 194.000 -	926.708.848 - - 444.120.000 - 134.937 - 1.261.552.376 - 88.022.950 - 326.000 -	54.083.200 129.012.500 - 23.199.600 - 1.600 - 53.620.000 8.400 (8.540.000) - 11.000 -



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**  
 46 - 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng 30/06/2016						Giá trị lập dự phòng kỳ trước		Mức trích lập hoặc hoàn nhập 30/06/2016
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng 30/06/2016	30/06/2015	31/12/2015	7 = 4 - 6		
A	B	1	2	3	4	5	6			
	(HPG) - Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	5.625	-	222.750.000	-	-	-	-	-	
	(IFS) - Công ty CP thực phẩm Quốc tế	2	85.751	-	85.751	85.751	85.751	85.751	-	
	(ITC) - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	15	283.913	138.000	145.913	163.913	157.913	157.913	(12.000)	
	(JVC) - Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	3	48.261	12.000	36.261	23.961	32.361	32.361	3.900	
	(KBC) - Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP	5	-	77.500	-	-	-	-	-	
	(LAF) - Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	9	146.571	120.600	25.971	29.571	14.271	14.271	11.700	
	(LCG) - Công ty cổ phần LICOGI 16	40.000	248.000.000	208.000.000	40.000.000	-	-	-	40.000.000	
	(LHG) - Công ty cổ phần Long Hậu	3	-	71.700	-	-	-	-	-	
	(MHA) - CTCP CBTS XK Minh Hải	225.500	12.450.000.000	-	12.450.000.000	11.915.055.659	11.915.055.659	11.915.055.659	534.944.341	
	(NIC) - CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	200.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	-	-	
	(OGC) - Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	25.000	257.500.000	67.500.000	190.000.000	190.000.000	147.500.000	147.500.000	42.500.000	
	(PPC) - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	104.600	2.355.580.066	1.506.240.000	849.340.066	85.760.066	441.400.066	441.400.066	407.940.000	
	(PVD) - Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	2	-	62.000	-	-	-	-	-	
	(PVG) - CTCP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	24.000	206.400.000	187.200.000	19.200.000	-	12.000.000	12.000.000	7.200.000	
	(PVI) - CTCP PVI	50	1.481.481	1.255.000	226.481	656.481	206.481	206.481	20.000	
	(SAM) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	10	73.600	90.000	-	-	-	-	-	
	(SDA) - CTCP Simco Sông Đà	90	5.090.200	711.000	4.379.200	4.383.000	4.512.200	4.512.200	(133.000)	
	(SHP) - Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam	981.500	23.180.250.000	18.354.050.000	4.826.200.000	5.513.250.000	4.531.750.000	4.531.750.000	294.450.000	
	(SVC) - CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	20.003	567.297.500	1.000.150.000	-	179.239.300	-	-	-	
	(TIP) - CTCP PT KCN Tin Nghĩa	750.000	26.750.000.000	11.400.000.000	15.350.000.000	-	-	-	15.350.000.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**  
 46 - 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng 30/06/2016				Giá trị lập dự phòng kỳ trước		Mức trích lập hoặc hoàn nhập 30/06/2016
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng 30/06/2016	30/06/2015	31/12/2015	
A	B (VCB) - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCG) - Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VSP) - Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải Cộng 1.	1	2	3	4	5	6	7 = 4 - 6 (1.298.557.250)
		366.777	18.882.348.050	17.348.552.100	1.533.795.950	1.051.609.900	2.832.353.200	
		50.500	582.450.000	717.100.000	-	-	11.800.000	(11.800.000)
		75	4.434.132	82.500	4.351.632	4.314.132	4.366.632	(15.000)
		5.221.985	149.896.639.708	112.790.391.000	38.240.056.568	25.337.976.245	22.622.107.577	15.617.948.991
2	Tài sản tài chính khác : tiền gửi kỳ hạn 6 tháng Cộng 2	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	
	<b>Cộng I. TSTC FVTPL</b>	5.221.985	154.896.639.708	117.790.391.000	38.240.056.568	25.337.976.245	22.622.107.577	15.617.948.991
II	TSTC HTM	-	-	-	-	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	-	-	-	-	-	-
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	5.221.985	154.896.639.708	117.790.391.000	38.240.056.568	25.337.976.245	22.622.107.577	15.617.948.991



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT  
 46 - 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

**A.6.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	38.240.056.568	25.337.976.245
	<b><u>38.240.056.568</u></b>	<b><u>25.337.976.245</u></b>

**A.6.5 Các khoản phải thu**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.826.033.278	2.041.652.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.725.197	3.793.711
Các khoản phải thu khác	96.408.180.302	96.430.899.302
	<b><u>98.236.938.777</u></b>	<b><u>98.476.345.013</u></b>

**A.6.6 Dự phòng các khoản phải thu**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Số dư đầu năm	88.948.660.013	81.574.369.856
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	1.404.854.609	1.000.624.302
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>90.353.514.622</u></b>	<b><u>82.574.994.158</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT  
 46 - 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

**A.6.6 Dự phòng phải thu khó đòi**

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	2016				Năm 2015	
				Số đầu năm 2016	Số trích lập 6 tháng đầu năm 2016	Số hoàn nhập trong kỳ	Số ngày 30/06/2016	Số ngày 30/06/2015	Số ngày 31/12/2015
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính								
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn								
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn								
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			88.948.660.013	1.404.854.609		90.353.514.622	82.574.994.158	88.948.660.013



**A.6.7 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	6.003.027	6.577.781
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	10.780.953	14.731.543
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	70.436.600
	<b>16.783.980</b>	<b>91.745.924</b>

**A.6.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	1.690.525	-
	<b>1.690.525</b>	<b>-</b>

**A.6.9 Thuế và các khoản nộp nhà nước**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân	45.532.820	41.620.851
	<b>45.532.820</b>	<b>41.620.851</b>

**A.6.10 Chi phí phải trả**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	818.161.776	1.137.774.657
	<b>818.161.776</b>	<b>1.137.774.657</b>

**A.6.11 Phải trả người bán**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Công ty TNHH DV Bảo Vệ Đất Võ Hai Mươi Bốn Giờ	-	11.550.000
Cửa hàng trang trí nội thất Phú Lợi	8.400.000	8.400.000
Công ty Cổ phần Phần Mềm Bravo	60.600.000	-
	<b>69.000.000</b>	<b>19.950.000</b>

**A.6.12 Phải trả khác**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Phải trả khác	462.080	1.866.080
Phải trả cổ tức cho cổ đông	293.130.000	303.130.000
	<b>293.592.080</b>	<b>304.996.080</b>

**A.6.13 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 01/01/2016	15.994.514.499	468.921.918	30.100.000	16.493.536.417
Tăng	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2016	15.994.514.499	468.921.918	30.100.000	16.493.536.417
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 01/01/2016	15.126.954.371	456.279.312	15.990.633	15.599.224.316
Khấu hao trong kỳ	536.596.344	10.457.247	1.881.250	548.934.841
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2016	15.663.550.715	466.736.559	17.871.883	16.148.159.157
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 01/01/2016	867.560.128	12.642.606	14.109.367	894.312.101
Vào ngày 30/06/2016	330.963.784	2.185.359	12.228.117	345.377.260

Đến 30/06/2016, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 13.089.144.137 VND.

**A.6.14 Tài sản cố định vô hình**

	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 01/01/2016	544.697.432	14.990.182.614	15.534.880.046
Tăng	-	202.000.000	202.000.000
Vào ngày 30/06/2016	544.697.432	15.192.182.614	15.736.880.046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 01/01/2016	538.066.930	8.700.786.527	9.238.853.457
Khấu hao trong kỳ	4.420.336	914.678.219	919.098.555
Vào ngày 30/06/2016	542.487.266	9.615.464.746	10.157.952.012
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2016	6.630.502	6.289.396.087	6.296.026.589
Vào ngày 30/06/2016	2.210.166	5.576.717.868	5.578.928.034



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT  
 46 - 48 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

**A.6.15 Chi phí trả trước**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	210.757.329	336.997.498
Chi phí trả trước dài hạn	15.751.906	105.645.110
	<b>226.509.235</b>	<b>442.642.608</b>

**A.6.16 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.072.595.261	3.051.330.353
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.828.526.423	1.828.526.423
	-	-
	<b>5.021.121.684</b>	<b>4.999.856.776</b>

**A.6.17 Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(79.211.713.475)	(55.432.818.738)
Lợi nhuận chưa thực hiện:	-	-
	<b>(79.211.713.475)</b>	<b>(55.432.818.738)</b>

**A.6.18 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.162.419.105	11.464.697.467
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.162.182.906	11.464.475.921
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	236.199	221.546
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	664.849.000	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	1.866.324.000
3.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	1.672.824.000
3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	193.500.000
	<b>14.827.268.105</b>	<b>13.331.021.467</b>

**A.6.19 Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Tiền gửi bán chứng khoán, bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.690.525	-
	<b>1.690.525</b>	<b>-</b>

**A.6.20 Phải trả Nhà đầu tư**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.827.268.105	13.331.021.467
1.1 Cửa Nhà đầu tư trong nước	14.827.031.906	13.330.794.921
1.2 Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	236.199	221.546
	<b>14.827.268.105</b>	<b>13.331.021.467</b>

**A.6.21 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Phải trả của nhà đầu tư về		
- phí môi giới chứng khoán	2.725.197	3.793.711
- phí lưu ký chứng khoán	-	-
- phí tư vấn đầu tư	-	-
	<b>2.725.197</b>	<b>3.793.711</b>

**A.6.22 Phải trả của Nhà đầu tư về khoản vay CTCK**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Phải trả của nhà đầu tư :		
1. Nghiệp vụ margin		
2. Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	113.365.078	394.277.257
2.1. Phải trả gốc nghiệp ứng trước tiền bán CK	113.365.078	394.277.257
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư trong nước	113.365.078	394.277.257
	<b>113.365.078</b>	<b>394.277.257</b>

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**

**B.6.23 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	6.522.817.200	5.310.311.917
1.1 Cổ tức	5.516.567.200	4.432.171.642
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.006.250.000	878.140.275
2. Từ tài sản tài chính HTM	-	-
3. Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-
4. Từ các khoản cho vay	19.527.548	28.957.884
	<u>6.542.344.748</u>	<u>5.339.269.801</u>

**B.6.24 Thu nhập ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	228.687.033	243.959.406
2. Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
3. Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
4. Doanh thu khác	31.627.785	-
	<u>260.314.818</u>	<u>243.959.406</u>

**B.6.25 Thu nhập hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	82.943.806	82.517.949
3. Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>82.943.806</u>	<u>82.517.949</u>

**B.6.26 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.170.847.330	2.547.609.676
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	235.614.050	-
Chi phí dự phòng và xử lý lỗ suy giảm tài sản tài chính / (hoàn nhập)	15.617.948.991	(6.503.202.634)
Chi phí hoạt động khác	1.893.038	1.521.698
	<u>18.026.303.409</u>	<u>(3.954.071.260)</u>

**B.6.27 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.321.113.975 246.981.000	1.583.601.850 306.579.000
Chi phí vật tư văn phòng	6.142.760	9.764.036
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.104.252	1.067.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	548.961.914	947.272.633
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.225.922	5.102.000
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.404.854.609	1.000.624.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967.704.327	1.263.668.429
Chi phí khác	119.996.825	186.337.222
	<b>4.631.085.584</b>	<b>5.304.016.472</b>

**B.6.28 Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu tiền thanh lý tài sản	-	28.536.363
	<b>-</b>	<b>28.536.363</b>

**B.6.29 Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	107.256.591
Tiền phạt vi phạm hành chính thuế, BHXH	121.657.145	-
Khác	300.000	-
	<b>121.957.145</b>	<b>107.256.591</b>

04489  
 CÔNG  
 NIỆM  
 M T O  
 VIỆT  
 TP. HỒ

Y  
 N  
 OÁI  
 B  
 C

**B.6.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(15.893.742.766)	4.237.081.716
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.516.567.200)	(4.432.171.642)
- Chi phí không được khấu trừ		
Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu	1.404.854.609	1.000.624.302
Thù lao các thành viên HĐQT	72.000.000	87.001.000
- Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu, tiền	(19.933.455.357)	892.535.376
<b>Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>(892.535.376)</b>
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**B.6.31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	(15.893.742.766)	4.237.081.716
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	(15.893.742.766)	4.237.081.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	<b>(636)</b>	<b>169</b>

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	96.000.000	116.456.000
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	182.000.000	264.900.000
	<b>278.000.000</b>	<b>381.356.000</b>


## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG


Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016



### 7.2 Nợ tiềm tàng

Trong tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì mất tiền trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 VND. Phó Giám đốc Công ty phụ trách Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện chuyển khoản số tiền này từ các tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư sang tài khoản kinh doanh chứng khoán của Ông khi chưa có sự đồng ý, xác nhận của các nhà đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc trên. Công ty cam kết giải quyết vấn đề này với các nhà đầu tư khi có kết quả điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.

  
**ĐỖ THỊ MỸ LINH**  
Người lập biểu

  
**TRẦN THỊ RÒNG**  
Kế toán trưởng

  
  
**TRƯƠNG THẾ HẢI**  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2016